

Số: 29/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 19 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 23 tháng 7 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 32-33⁰C Cao nhất: 40⁰C Thấp nhất: 29⁰C

Độ ẩm trung bình: 65-70% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 55%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng nóng, gió tây nam cấp 3-4, ngày cuối kỳ do ảnh hưởng của bão số 1 nên có mưa to.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Trở	1.000	-
	Chính vụ	Làm đòng - ôm đòng	20.133	-
	Muộn	Làm đòng	1.500	-
	Tổng		22.633	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá - PT củ	12.000
- Cây ngô	Cây con	890
- Cây lạc	Cây con	250
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Thu hoạch	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Chuột DTN 392 ha (tăng 73 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%; nhện gié DTN 161 ha (tăng 127 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-20%, nơi cao 30-50%; bệnh khô vằn DTN 235 ha (tăng 175 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến

10-15%, nơi cao 20-35%, bệnh đốm nâu DTN 60 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%. Ngoài ra, sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại,... phát sinh rải rác, mật độ thấp.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 199 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 91 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 161 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 52 ha, trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 190 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%; bệnh khô cành DTN 782 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 85 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 700 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 115 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 168 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 9,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%; nhện đỏ DTN 172 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 15-25%, nơi cao 50-70%. Ngoài ra, bọ phấn trắng, bệnh chổi rồng, rệp sáp bột hồng gây hại vài nơi.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, bệnh khô vằn,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, nhện gié tiếp tục phát sinh gây hại mạnh, có thể hại nặng những vùng đã nhiễm nhện gié các năm trước và trên các giống nhiễm như HN6, Khang Dân, ST25.... Rầy các loại, sâu cuốn lá tiếp tục gia tăng mật độ, bệnh bạc lá vi khuẩn có thể phát sinh gây hại giai đoạn ôm đòng - trổ.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại nhiều nơi.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng... tiếp tục phát sinh gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại, tuyệt đối không

được dùng xung điện để diệt chuột.

- Tăng cường điều tra phát hiện sớm nhện gié, nếu phát hiện triệu chứng gây hại với tỷ lệ từ 5% trở lên cần xử lý thuốc trừ nhện ngay bằng các loại thuốc có hoạt chất *Quinalphos*, *Diafenthiuron*, *Hexythiazox*... như Kinalux 25EC, Obamax 25EC, Detect 50WP, Lama 50EC...; những vùng đang bị nhện gây hại, vùng bị nhện gây hại nặng các năm trước và vùng sử dụng các giống nhiễm như HN6, Khang dân, ST25... nên phun thuốc phòng trừ nhện trước khi lúa trở 5-7 ngày để hạn chế thiệt hại do nhện gây ra. Chú ý phải phun với lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/ sào mới có hiệu quả.

- Xử lý thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, không để bệnh lây lan ra diện rộng. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy, sâu cuốn lá nhỏ và các đối tượng khác trên đồng ruộng để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu.

2.5. Trên cây sắn: Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, khoanh vùng diện tích nhiễm bệnh khám lá sắn, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới không để lây lan ra diện rộng. Xử lý thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Làm đồng - trổ)													
1	Chuột	5-7	10-12			392	282	79	31	0	+73	-37	995	Các huyện, thị, TP
2	Nhện gié	10-20	30-50			161	108	53	0	0	+127	+146	280	Hải Lăng, C. Lộ, Gio Linh
3	Khô vằn	10-15	20-35			235	175	60	0	0	+175	-14	750	H.Lăng, Tr. Phong, V. Linh
4	Đốm nâu	10-15	20-25			60	52	8	0	0	+5	+60	0	G. Linh
II	Cây Hồ tiêu (Thu hoạch)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+13	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+2	0	V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	199	181	18	0	0	-5	-158	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	161	133	23	5	0	0	-23	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	91	49	32	10	0	-3	-28	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	52	36	11	5	0	0	-50	10	Hương Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	782	490	207	85	0	+7	-68	0	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	700	405	200	95	0	+20	-22	40	
3	Rệp	5-10	60		1-3	190	120	60	10	0	-20	+93	20	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	168	138	24	6	0	0	+70	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
2	Xi mù	5-10	15		1-3	115	97	18	0	0	0	+10	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá - PT củ)													
1	Khảm lá virus	25-35	50-60	80-90	3-5	99	63	26,5	9,5	0	0	+34	32	H. Lãng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	15-25	50-70		1-5	172	128	37	7	0	0	+70	15	C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa